

Bình Dương, ngày 25 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG

VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Trung cấp Bách Khoa Bình Dương
Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): BinhDuong Polytechnic
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 89 Đại lộ Độc Lập, khu phố Thống Nhất 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 02837273579;
- Website: <https://bdp.edu.vn>;
- Email: bdp.edu.vn@gmail.com.
- Địa chỉ phân hiệu, địa điểm đào tạo khác (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 21/GCNDKHHĐ-SLĐTBXH ngày 12/10/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 03/2024/GCNDKHHĐ-SLĐTBXH ngày 05/02/2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương cấp.

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

A. TẠI TRỤ SỞ CHÍNH:

I. Công nghệ thông tin, Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh/năm: 75 học sinh/năm.

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới).

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 03 phòng (diện tích 01 phòng lý thuyết là: 137,5 m², tổng diện tích: 412,5 m²);

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 05 phòng, xưởng (diện tích 01 phòng thực hành là: 99m², tổng diện tích: 495 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng, xưởng.

b.1. Phòng kỹ thuật cơ sở (lý thuyết):

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Ghi chú
-----	-------------------------------	--------	-------------------------------	---------

			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
3.	Bảng di động	Chiếc	1	1	
4.	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	1	
	Một bộ bao gồm:				
	Âm ly	Bộ	1	1	
	Micro	Chiếc	1	1	
	Loa	Đôi	1	1	
5.	Đường truyền internet	Đường truyền	1	1	
6.	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	1	
7.	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	1	
8.	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	1	
9.	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	1	
10.	Dụng cụ cứu thương	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tủ kính	Chiếc	1	1	
	Các dụng cụ sơ cứu: panh, kéo	Chiếc	1	1	
11.	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bình khí CO2	Chiếc	1	1	
	Bình bột	Chiếc	1	1	
	Bình bột	Chiếc	1	1	
	Các bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc	1	1	
12.	Bộ dụng cụ an toàn điện	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	1	
	Ủng cao su	Đôi	1	1	
	Găng tay	Đôi	1	1	
	Thảm cao su	Chiếc	1	1	
	Bút thử điện	Chiếc	1	1	

b.2. Phòng thực hành máy vi tính:

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Ghi chú
-----	-------------------------------	--------	----------------------------------	------------

			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
3.	Máy quét (scanner)	Bộ	1	1	
4.	Máy in	Bộ	1	1	
5.	Hệ thống mạng LAN	Hệ thống	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	- Switch				
	- Patch panel				
	- WallPlate				
	- Hệ thống cáp				
	- Tủ mạng				
6.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	1	1	
7.	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ		1	
8.	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	1	
9.	Bộ gõ Tiếng Việt	Bộ	1	1	
10.	Phần mềm tra từ điển	Bộ		1	
11.	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	1	
12.	Trình duyệt Web	Bộ		1	
13.	Đường truyền Internet	Bộ	1	1	
14.	Phần mềm quản lý lớp học	Bộ	1	1	

b.3. Phòng Ngoại ngữ:

ST T	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Bàn điều khiển	Chiếc	01	01	
2.	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01	01	
3.	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	01	
4.	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01	01	
5.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
6.	Máy vi tính	Bộ	19	19	
7.	Tai nghe	Bộ	19	19	
8.	Máy scanner	Chiếc	01	01	
9.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
10.	Loa	Bộ		01	

ST T	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
11.	Âm ly	Bộ		01	
12.	Máy in	Bộ	01	01	
13.	Phần mềm học ngoại ngữ	Bộ	01	01	

b.4. Phòng kỹ thuật cơ sở: phòng thực hành phần cứng máy tính

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	1		
2.	Máy chiếu (projector)	Bộ	1		
3.	Máy in	Chiếc	1		
4.	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1		
5.	Mô hình dàn trải máy vi tính	Bộ	1		
6.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	1		
7.	Loa máy tính	Bộ	6		
8.	Card Test Main	Bộ	6		
9.	Máy vi tính	Bộ	6		
10.	Bộ dụng cụ tháo lắp	Bộ	6		
	Một bộ bao gồm:				
	Tuốc nơ vít	Bộ	1		
	Kìm mỏ nhọn	Chiếc	1		
	Kìm điện	Chiếc	1		
	Kìm cắt dây	Chiếc	1		
	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	1		
	Vòng khur tĩnh điện	Chiếc	1		
11.	Bàn tháo lắp máy vi tính	Chiếc	6		
12.	Máy thổi khí	Chiếc	6		
13.	Bút thử điện	Chiếc	6		
14.	Trình điều khiển thiết bị 14 theo từng thiết bị (Device Driver)	Bộ	6		
15.	Phần mềm ảo hóa máy tính	Bộ	1		
16.	Bộ phần mềm hỗ trợ cài đặt và sửa lỗi	Bộ	1		

17.	Máy chiếu vật thể	Chiếc	1		
18.	Bảng di động	Chiếc	1		

b.5. Phòng thực hành mạng máy tính:

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2.	Máy chiếu (projector)	Bộ	1	1	
3.	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	1	
4.	Máy chủ	Bộ	1	1	
5.	Hệ điều hành máy chủ	Bộ	1	1	
6.	Đường truyền Internet	Đường truyền	1	1	
7.	Máy in	Bộ	1	1	
8.	Hệ thống mạng LAN	Hệ thống	1	1	
	Hệ thống bao gồm:				
	Thiết bị chuyển mạch(Switch)	Chiếc	1	1	
	Tủ mạng	Chiếc	1	1	
	Ô cắm mạng(Wallplate)	Bộ	19	19	
	Thanh đầu nối cáp trung gian (Patch Panel)	Chiếc	1	1	
9.	Thiết bị định tuyến (Router)	Chiếc	6	6	
10.	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Chiếc	6	6	
11.	Thiết bị phát sóng không dây (Access point)	Bộ	6	6	
12.	Bo mạch kết nối mạng thu sóng không dây (Network Card Wireless)	Chiếc	19	19	
13.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
14.	Bộ dụng cụ tháo lắp	Bộ	6	6	
	Một bộ bao gồm:				
	Tuốc nơ vít	Bộ	1	1	
	Kìm mỏ nhọn	Chiếc	1	1	
	Kìm điện	Chiếc	1	1	
	Vòng khur tĩnh điện	Chiếc	1	1	
15.	Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm:	Bộ	6	6	
	Một bộ bao gồm				

	Tool	Chiếc	1	1	
	Thiết bị kiểm tra thông mạng	Bộ	1	1	
	Kìm bấm	Chiếc	1	1	
	Kìm cắt dây mạng	Chiếc	1	1	
16.	Bộ mẫu dây cáp mạng	Bộ	1	1	
17.	Phần mềm quản lý băng thông	Bộ	1	1	
18.	Phần mềm quản lý địa chỉ IP	Bộ	1	1	
19.	Phần mềm giám sát các thiết bị mạng	Bộ	1	1	
20.	Phần mềm quản lý dịch vụ mạng	Bộ	1	1	
21.	Phần mềm đóng băng ổ cứng	Bộ	1	1	
22.	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	1	
23.	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	1	
24.	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	1	1	
25.	Phần mềm mô phỏng mạng máy tính	Bộ	1	1	
26.	Phần mềm mô phỏng, giả lập máy chủ, máy tính cá nhân	Bộ	1	1	
27.	Phần mềm sao lưu và phục hồi	Bộ	1	1	
28.	Máy hút bụi	Chiếc	1	1	
29.	Giá để thiết bị	Chiếc	1	1	
30.	Bảng di động	Chiếc	1	1	

b.6. Phòng thực hành ứng dụng phần mềm:

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2.	Máy chiếu (projector)	Bộ	1	1	
3.	Máy in	Chiếc	1	1	
4.	Bảng di động	Bộ	1	1	
5.	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	1	
6.	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	1	
7.	Đường truyền internet	Đường truyền	1	1	
8.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
9.	Phần mềm sao lưu và phục hồi	Bộ	1	1	
10.	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	1	
11.	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	1	
12.	Bộ gõ tiếng Việt	Bộ	1	1	
13.	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	1	1	

14.	Phần mềm đóng băng ổ cứng	Bộ	1	1	
15.	Phần mềm phân hoạch và định dạng ổ đĩa cứng	Bộ	1	1	
16.	Phần mềm trình duyệt Web	Bộ	1	1	
17.	Phần mềm quản trị nội dung website và CMS	Bộ	1	1	
18.	Phần mềm hỗ trợ	Bộ	1	1	
19.	Đầu đọc thẻ nhớ	Chiếc	19	19	
20.	Phần mềm môi trường	Bộ	1	1	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 10 người (tương đương 07 nhà giáo quy đổi)

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 06 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 4 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 120 giờ/năm – tương đương 01 nhà giáo quy đổi)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 25 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu.

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Thành Thiên Lý	CN. Khoa học máy tính	NVSP		- Quản trị cơ sở dữ liệu với Access - Quản trị CSDL với SQL server - Cấu trúc và bảo trì máy tính - Mạng máy tính
2.	Nguyễn Hà Công	CN. Mỹ thuật (ngành Đồ họa)	NVSP		- Đồ họa ứng dụng - Thiết kế trang Web
3.	Trần Hoàng Giang	CN. Khoa học máy tính	NVSP		- Thực hành nghề nghiệp 1 - Bảng tính excel - Thực hành nghề nghiệp 2 - Cơ sở dữ liệu
4.	Trịnh Hồng Quân	Sư phạm. Toán Tin	NVSP		- Soạn thảo văn bản - Lập trình cơ bản - Tin học
5.	Đỗ Thị Thanh Hải	ThS. Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)	NVSP		- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Thiết kế và lắp đặt hệ thống mạng - Thiết kế bài thuyết trình
6.	Trần Diệu Quỳnh Dao	CNSP. Tiếng Anh	NVSP		- Tiếng anh - Khởi tạo doanh nghiệp

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Trịnh Quốc Tuấn	CN. GDQPAN	LLCT		Giáo dục Quốc Phòng – An ninh	45
2.	Nguyễn Hữu Sơn	Thạc sĩ Luật học	NVSP		- Pháp Luật	15
3.	Vì Văn Bằng	CN giáo dục thể chất	NVSP		- Giáo dục thể chất	30
4.	Vũ Hùng Cường	Thạc sĩ Chính trị học	NVSP		- Giáo dục Chính Trị	30

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành, nghề: Công nghệ thông tin, trình độ đào tạo : Trung cấp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo Quyết định số: 267/QĐ-TCBK ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 2 năm học
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Trung cấp chính qui.
- e) Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng g số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/TT / TN/BT / TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH1	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh	2	45	21	21	3
MH2	Tin học	2	45	15	29	1
MH3	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH4	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH5	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH6	Tiếng anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	45	1140	332	774	34
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	8	165	74	85	6
MH07	Lập trình cơ bản	3	60	28	30	2

MH08	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	28	30	2
MH09	Cơ sở dữ liệu	2	45	18	25	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên	37	975	258	689	28
MĐ10	Soạn thảo văn bản	2	45	18	25	2
MĐ11	Bảng tính excel	2	45	18	25	2
MĐ12	Thiết kế bài thuyết trình	2	45	18	25	2
MĐ13	Mạng máy tính	3	60	28	30	2
MĐ14	Quản trị cơ sở dữ liệu với Access	3	60	28	30	2
MĐ15	Cấu trúc và bảo trì máy tính	3	75	18	54	3
MĐ16	Đồ họa ứng dụng	3	75	18	54	3
MĐ17	Thiết kế trang Web	3	60	28	30	2
MĐ18	Thiết kế và lắp đặt hệ thống mạng	3	60	28	30	2
MĐ19	Quản trị CSDL với SQL server	3	60	28	30	2
MĐ20	Thực hành nghề nghiệp 1	4	180	0	178	2
MĐ21	Thực hành nghề nghiệp 2	4	180	0	178	2
MĐ22	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	28	0	2
Tổng cộng		57	1400	425	934	41

Chương trình chi tiết: (kèm theo bản cứng)

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Stt	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả (chủ biên)	Ghi chú
1	Giáo dục chính trị	Tài liệu môn học chung theo chương trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.		Theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	
2	Tiếng Anh				
3	Tin học				
4	Pháp luật				
5	Giáo dục quốc phòng và an ninh				
6	Giáo dục thể chất				
7	Bài giảng Khởi tạo doanh nghiệp	Tài liệu nội bộ	2018	Mai Anh Nguyệt	

8	Giáo trình ngôn ngữ lập trình C	Giáo dục	2006	Tiêu Kim Cương	
9	Giáo trình ngôn ngữ lập trình c	Khoa học kỹ thuật	2004	Phạm Văn Ất	
10	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Đại học quốc gia Hà nội	2007	PGS.TS. Đỗ Xuân Lôi	
11	Cấu trúc dữ liệu	Giáo dục	2006	Đinh Mạnh Tường	
12	Giáo trình cơ sở dữ liệu	Giáo dục	2004	Tô Văn Nam	
13	Giáo trình Tin học văn phòng	Thời đại		PGS.TS Bùi Thế Tâm	
14	Giáo trình hệ thống máy tính CCNA	Lao động xã hội	2006		
15	Mạng máy tính	Thống kê	2006	Tổng Văn Ôn	
16	Các kỹ thuật kết nối mạng không dây	Thống kê	2006	Trương Cẩm Hồng	
17	Hướng dẫn sử dụng Microsoft Access	Khoa học và Kỹ thuật – Hà Nội		GS Phạm Văn Ất	
18	Cấu trúc máy vi tính	Giáo dục		Trần Quang Vinh	
19	Cấu trúc máy tính & Thiết bị ngoại vi	Khoa học và Kỹ thuật – Hà Nội		Nguyễn Nam Trung	
20	Adobe Photoshop	Lao động xã hội		Nguyễn Việt Dũng	
21	Adobe Photoshop Bài tập và kỹ xảo	Lao động xã hội		Nguyễn Việt Dũng	
22	Giáo trình sử Different Draw	Giáo dục		Nguyễn Phú Quảng	
23	Giáo trình thiết kế và quản trị web	Trường CĐ Kỹ Thuật Cao Thắng		Lưu Văn Đại – Lại Nguyễn Huy	
24	Giáo trình thiết kế mạng	Thông tin và truyền thông	2016	Nguyễn Gia Như – Lê Trọng Vĩnh	
25	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	NXB Đại học Quốc gia TP HCM	2018	Đỗ Thị Minh Phụng	
26	Tự học lắp ráp và sửa chữa máy tính	Văn hóa thông tin		Water PC	
27	Hướng dẫn tự học và khắc phục sự cố máy tính cá nhân	Hồng Đức		Việt Văn Book	
28	Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp	ĐH kinh tế Quốc dân	2011	Nguyễn Ngọc Huyền	

29	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	ThS. Chu Văn Đức	2010	ThS. Chu Văn Đức	
----	------------------------------	------------------	------	------------------	--

II. Công nghệ ô tô, Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh/năm: 75 học sinh/năm.

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới).

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 5 phòng (tổng diện tích: 375 m²);

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 10 phòng, xưởng (tổng diện tích: 750 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

b.1. Phòng kỹ thuật cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu	Bộ	1	1	
3	Máy in	Chiếc	1	1	
4	Mô hình mối ghép ren - then - then hoa	Bộ	1	1	
5	Mô hình các trục, ổ trục và khớp nối	Bộ	1	1	
6	Mô hình các cơ cấu truyền chuyển động quay	Bộ	1	1	
7	Mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cơ cấu tay quay - con trượt	Bộ	1	1	
	Thanh răng - bánh răng	Bộ	1	1	
	Trục vít - bánh vít	Bộ	1	1	
	Các cơ cấu khác	Bộ	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
8	Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước cặp	Chiếc	3	3	
	Pan me đo ngoài	Chiếc	3	3	
	Pan me đo trong	Chiếc	3	3	
	Đồng hồ so	Chiếc	3	3	
	Dưỡng ren	Chiếc	6	6	
	Thước đo góc vạn năng	Chiếc	3	3	
	Căn mẫu	Chiếc	3	3	
	Thước lá	Chiếc	3	3	
	Com pa vạch	Chiếc	3	3	
	Com pa đo trong	Chiếc	3	3	
	Com pa đo ngoài	Chiếc	3	3	
	Bộ mẫu so độ nhám	Chiếc	3	3	
	Ca líp trực	Chiếc	3	3	
	Ca líp lỗ	Chiếc	3	3	
	Thước đo chiều sâu	Chiếc	3	3	
	Thước vạch dấu	Chiếc	3	3	
9	Vật thể mẫu	Chiếc	3	3	
10	Bộ mẫu nhiên liệu, vật liệu khai thác và bôi trơn	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Xăng	Lít	1	1	
	Dầu Diezen	Lít	1	1	
	Dầu Diezen sinh học	Lít	1	1	
	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	1	1	
	Dầu cầu	Lít	1	1	
	Dầu phanh	Lít	1	1	
11	Bộ mẫu vật liệu	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Vật liệu kim loại	Bộ	1	1	
	Vật liệu phi kim loại	Bộ	1	1	

b.2. Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu	Bộ	1	1	
3	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	1	
4	Tủ đựng tài liệu		2	2	
5	Máy in	Bộ	1	1	
6	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	18	18	

b.3. Phòng ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	1	1	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	1	1	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	1	1	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	1	1	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
6	Máy vi tính	Bộ	19	19	
7	Tai nghe	Bộ	19	19	
8	Máy scanner	Chiếc	01	1	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	1	

b.4. Phòng thực hành điện cơ bản

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projecter)	Bộ	1	1	
3	Bộ khí cụ điện	Bộ	3	3	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Công tắc 2 cực	Chiếc	1	1	
	Công tắc 3 cực	Chiếc	1	1	
	Công tắc 4 cực	Chiếc	1	1	
	Công tắc 6 cực	Chiếc	1	1	
	Công tắc xoay	Chiếc	1	1	
	Cầu dao 2 cực	Chiếc	1	1	
	Cầu dao 1 đảo chiều	Chiếc	1	1	
	Cầu dao 3 pha	Chiếc	1	1	
	Nút nhấn	Chiếc	1	1	
	Khóa điện	Chiếc	1	1	
	Nút cắt khẩn cấp	Chiếc	1	1	
	Công tắc tơ	Chiếc	1	1	
	Role nhiệt	Chiếc	1	1	
	Role điện áp	Chiếc	1	1	
	Role dòng	Chiếc	1	1	
	Role trung gian	Chiếc	1	1	
	Role thời gian	Chiếc	1	1	
	Áp tô mát 1 pha	Chiếc	1	1	
	Áp tô mát 3 pha	Chiếc	1	1	
4	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mô đun nguồn cung cấp	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Mô đun tải thuần trở, thuần cảm, thuần dung, mạch xoay chiều R-L-C nối tiếp, mạch R/L, R/C, L/C	Bộ	6	6	
5	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mô đun nguồn cung cấp	Bộ	6	6	
6	Thiết bị đo điện trở (Dùng cầu cân bằng Kelvin hoặc đồng hồ đo Ôm chỉ thị số)	Bộ	6	6	
7	Bộ dụng cụ đo điện	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Đồng hồ $\cos\Phi$	Chiếc	3	3	
	Ampemet AC	Chiếc	3	3	
	Vonmet AC	Chiếc	3	3	
	Ampemet DC	Chiếc	3	3	
	Vonmet DC	Chiếc	3	3	

b.5. Phòng thực hành hàn cơ bản

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	1	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	1	
3	Máy mài 2 đá	Chiếc	2	2	
4	Máy hàn hồ quang xoay chiều	Chiếc	6	6	
5	Máy hàn hồ quang tay 1 chiều	Chiếc	3	3	
6	Dụng cụ cầm tay nghề hàn	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
7	Bảo hộ lao động nghề hàn	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	1	
	Giày da	Đôi	1	1	
	Găng tay	Đôi	1	1	
	Mũ	Chiếc	1	1	
	Quần áo bảo hộ	Bộ	1	1	
8	Bàn hàn đa năng	Chiếc	6	6	
9	Đồ gá hàn	Bộ	6	6	
10	Ca bin hàn	Bộ	6	6	
11	Hệ thống hút khói hàn	Bộ	1	1	
12	Máy mài cầm tay	Chiếc	2	2	
13	Các sản phẩm mẫu gia công hàn	Bộ	6	6	
14	Chổi quét phoi	Chiếc	6	6	
15	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	1	
16	Giá để phôi	Chiếc	1	1	
17	Thùng chứa phoi	Chiếc	1	1	
18	Bàn nguội có ê tô	Chiếc	18	18	
19	Khay đựng chi tiết	Bộ	12	12	

b.6. Phòng học thực hành nguội, gò cơ bản

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	1	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	1	
3	Máy khoan	Chiếc	2	2	
4	Máy mài 2 đá	Chiếc	2	2	
5	Máy mài cầm tay	Chiếc	2	2	
6	Các sản phẩm mẫu gia công nguội	Bộ	6	6	
7	Các sản phẩm mẫu gia công gò	Bộ	6	6	
8	Máy cắt kim loại	Chiếc	1	1	
9	Bàn mấp	Chiếc	1	1	
10	Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí	Bộ	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
			Mỗi bộ bao gồm:		
	Thuốc cặp	Chiếc	3	3	
	Thuốc lá	Chiếc	6	6	
	Dưỡng ren	Chiếc	3	3	
	Thuốc đo cao	Chiếc	3	3	
	Êke 90°, êke 120°	Chiếc	6	6	
	Compa vạch dấu	Chiếc	6	6	
	Đài vạch	Chiếc	6	6	
	Căn lá	Chiếc	6	6	
11	Đục bằng	Chiếc	18	18	
12	Đục nhọn các loại	Chiếc	36	36	
13	Mũi khoan các loại	Bộ	1	1	
14	Bầu cặp mũi khoan	Chiếc	6	6	
15	Áo côn	Chiếc	4	4	
16	Bàn ren + tarô các loại	Bộ	6	6	
17	Dũa các loại	Bộ	6	6	
18	Khối V	Chiếc	6	6	
19	Khối D	Chiếc	6	6	
20	Búa nguội	Chiếc	18	18	
21	Mũi đột	Chiếc	18	18	
22	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	1	
23	Giá để phôi	Chiếc	1	1	
24	Thùng chứa phoi	Chiếc	1	1	
25	Đe thuyền	Chiếc	3	3	
26	Bàn nguội có ê tô	Chiếc	18	18	
27	Khay đựng chi tiết	Bộ	12	12	
28	Giá chữ V	Bộ	6	6	

b.7. Phòng thực hành động cơ ô tô

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projecter)	Bộ	1	1	
3	Động cơ ô tô	Chiếc	4	4	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
4	Động cơ ô tô	Chiếc	5	5	
5	Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ	Chiếc	1	1	
6	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp VE	Bộ	1	1	
7	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp PE	Bộ	1	1	
8	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Chiếc	1	1	
9	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Chiếc	1	1	
10	Máy mài xu páp	Bộ	3	3	
11	Thiết bị doa ô đặt xu páp và ống dẫn hướng xupáp	Bộ	1	1	
12	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử	Bộ	1	1	
13	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Bộ	1	1	
14	Hệ thống khí nén	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Máy nén khí	Bộ	1	1	
	Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	Bộ	4	4	
	Súng xịt khí	Chiếc	1	1	
15	Động cơ diesel dùng bơm cao áp điều khiển điện tử	Chiếc	1	1	
16	Bàn thực hành tháo, lắp	Bộ	1	1	
17	Bàn máp	Chiếc	1	1	
18	Cầu móc động cơ	Chiếc	1	1	
19	Máy kéo nắn và kiểm tra tay biên	Chiếc	1	1	
20	Máy rửa nước áp lực cao	Bộ	1	1	
21	Bộ dụng cụ đo	Bộ	3	3	
	Mỗi bộ gồm				

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Căn lá	Bộ	3	3	
	Thước cặp 1/10	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/20	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/50	Chiếc	1	1	
	Thước cặp điện tử	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (0 ÷ 25)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (25 ÷ 50)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (50 ÷ 75)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (75 ÷ 100)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo trong	Chiếc	1	1	
	Dưỡng ren	Chiếc	2	2	
	Com pa đo trong	Chiếc	2	2	
	Com pa đo ngoài	Chiếc	2	2	
	Đồng hồ so đo lỗ	Bộ	3	3	
	Đồng hồ so đo trục	Bộ	3	3	
	Thước kiểm phẳng	Chiếc	3	3	
	22	Tủ dụng cụ tháo lắp	Chiếc	3	
23	Bộ dụng cụ ta rô ren trong	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Ta rô	Bộ	1	1	
	Bàn ren	Bộ	1	1	
24	Bộ dụng cụ ta rô ren ngoài	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Ta rô	Bộ	1	1	
	Bàn ren	Bộ	1	1	
25	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Trục vạm	Chiếc	1	1	
	Đế vạm	Chiếc	1	1	
26	Giá treo động cơ	Chiếc	6	6	
27	Khay đựng chi tiết	Bộ	6	6	
28	Xe đẩy chi tiết	Chiếc	6	6	
29	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	Bộ	1	1	
30	Máy rà xupáp cầm tay	Bộ	3	3	
31	Dụng cụ đo độ chân không	Bộ	1	1	
32	Vam tháo Pu ly bơm cao áp	Bộ	3	3	
33	Vam tháo ổ bi đũa	Bộ	3	3	
34	Clê lực	Bộ	3	3	
35	Đồng hồ vận năng	Chiếc	6	6	
36	Kìm tháo đầu nối nhanh cho ống dẫn nhiên liệu	Chiếc	1	1	
37	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	Bộ	3	3	
38	Đầu gấp nam châm	Chiếc	6	6	
39	Dao cạo mặt phẳng	Chiếc	19	19	
40	Dao cạo mặt cong	Chiếc	19	19	
41	Đèn pin	Chiếc	6	6	
42	Giá chữ V	Chiếc	12	12	
43	Giá đỡ cụm piston thanh truyền chuyên dụng	Chiếc	6	6	
44	Kìm tháo xéc măng	Chiếc	3	3	
45	Máy ép thủy lực	Chiếc	1	1	
46	Pa lăng	Bộ	1	1	
47	Súng vận bu - lông, ê-cu vận hành bằng khí nén	Bộ	3	3	
48	Thiết bị soi	Bộ	1	1	
49	Vòng ép xéc măng	Chiếc	3	3	

b.8. Phòng học nhiên liệu

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projecter)	Bộ	1	1	
3	Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ	Chiếc	1	1	
4	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Chiếc	1	1	
5	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Chiếc	1	1	
6	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử	Bộ	1	1	
7	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp VE	Bộ	1	1	
8	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp PE	Bộ	1	1	
9	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel điều khiển điện tử	Bộ	1	1	
10	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Bộ	3	3	
11	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Bộ	3	3	
12	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ xăng dùng chế hòa khí	Bộ	3	3	
13	Thiết bị kiểm tra áp suất bơm xăng	Bộ	1	1	
14	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp vòi phun	Chiếc	3	3	
15	Giá chuyên dùng treo bơm cao áp	Chiếc	3	3	
16	Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Đồng hồ	Chiếc	1	1	
	Đầu nối chữ T	Chiếc	2	2	
	Đầu nối thẳng	Chiếc	2	2	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
17	Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu và làm sạch động cơ Diesel	Bộ	1	1	
18	Máy cân bơm cao áp	Chiếc	1	1	
19	Thiết bị kiểm tra vòi phun nhiên liệu	Bộ	3	3	
20	Máy rửa siêu âm	Bộ	1	1	
21	Đèn soi cục bộ	Chiếc	6	6	
22	Các bộ phận tháo rời của hệ thống phun xăng điện tử	Bộ	6	6	
23	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Bộ	1	1	
24	Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu	Bộ	1	1	
25	Hệ thống khí nén	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Máy nén khí	Chiếc	1	1	
	Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	Bộ	4	4	
	Súng xịt khí	Chiếc	1	1	
26	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp bơm cao áp	Chiếc	3	3	
27	Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Đồng hồ	Chiếc	1	1	
	Đầu nối chữ T	Chiếc	2	2	
	Đầu nối thẳng	Chiếc	2	2	
28	Bàn thực hành tháo, lắp	Bộ	1	1	
29	Bàn mấp	Chiếc	1	1	
30	Máy rửa nước áp lực cao	Bộ	1	1	
31	Bộ dụng cụ đo	Bộ	3	3	
	Mỗi bộ gồm				
	Cẩn lá	Bộ	3	3	
	Thước cặp 1/10	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/20	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/50	Chiếc	1	1	
	Thước cặp điện tử	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại	Chiếc	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	(0 ÷ 25)mm				
	Pan me đo ngoài loại (25 ÷ 50)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (50 ÷ 75)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (75 ÷ 100)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo trong	Chiếc	1	1	
	Dưỡng ren	Chiếc	2	2	
	Compa đo trong	Chiếc	2	2	
	Compa đo ngoài	Chiếc	2	2	
	Đồng hồ so đo lỗ	Bộ	3	3	
	Đồng hồ so đo trục	Bộ	3	3	
	Thước kiểm phẳng	Chiếc	3	3	
32	Tủ dụng cụ tháo lắp	Chiếc	3	3	
33	Bộ dụng cụ ta rô ren trong	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Ta rô	Bộ	1	1	
	Bàn ren	Bộ	1	1	
34	Bộ dụng cụ tarô ren ngoài	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Ta rô	Bộ	1	1	
	Bàn ren	Bộ	1	1	
35	Khay đựng chi tiết	Bộ	6	6	
36	Xe đế chi tiết	Chiếc	6	6	
37	Dụng cụ đo độ chân không	Bộ	1	1	
38	Vam tháo Pu ly bơm cao áp	Bộ	3	3	
39	Vam tháo ổ bi đũa	Bộ	3	3	
40	Vam ép lò xo piston bơm cao áp	Chiếc	3	3	
41	Clê lực	Bộ	3	3	
42	Kìm tháo đầu nối nhanh cho ống dẫn nhiên liệu	Chiếc	1	1	
43	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	Bộ	3	3	
44	Đầu gấp nam châm	Chiếc	6	6	
45	Đèn Pin	Chiếc	6	6	
46	Giá chữ V	Chiếc	12	12	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
47	Máy ép thủy lực	Chiếc	1	1	
48	Súng vận bu lông, ê cu vận hành bằng khí nén	Bộ	3	3	

b.9. Phòng thực hành gầm ô tô

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projecter)	Bộ	1	1	
3	Mô hình hệ thống truyền lực	Bộ	1	1	
4	Hệ thống truyền lực	Bộ	3	3	
5	Xe ô tô (số tay)	Chiếc	1	1	
6	Mô hình hệ thống phanh ABS	Chiếc	1	1	
7	Mô hình Hệ thống phanh dầu	Bộ	1	1	
8	Hệ thống phanh dầu	Bộ	6	6	
9	Bộ ly hợp	Bộ	6	6	
10	Hộp số cơ khí	Chiếc	6	6	
11	Hộp số tự động	Chiếc	6	6	
12	Bộ truyền động các đăng trên ô tô	Bộ	6	6	
13	Hệ thống phanh khí nén	Bộ	6	6	
14	Hệ thống lái cơ khí tổng hợp	Chiếc	3	3	
15	Hệ thống lái trợ lực thủy lực	Chiếc	3	3	
16	Hệ thống lái trợ lực điện	Chiếc	3	3	
17	Các bộ phận tháo rời của hệ thống lái	Bộ	6	6	
18	Thiết bị kiểm tra hiệu chỉnh trợ lực lái	Chiếc	3	3	
19	Hệ thống treo độc lập	Chiếc	2	2	
20	Hệ thống treo phụ thuộc	Chiếc	1	1	
21	Cơ cấu phanh tay	Bộ	3	3	
22	Các bộ phận tháo rời của bộ trợ lực phanh	Bộ	6	6	
23	Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu	Chiếc	1	1	
24	Thiết bị lạng, sửa chữa	Bộ	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	phanh đĩa trên xe				
25	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	Chiếc	3	3	
26	Bộ thử phanh	Bộ	1	1	
27	Các cụm tháo rời của hệ thống phanh ABS	Bộ	6	6	
28	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	6	6	
29	Thiết bị đo áp suất dầu hộp số tự động	Chiếc	3	3	
30	Thiết bị xả dầu hộp số tự động	Chiếc	3	3	
31	Thiết bị bơm dầu hộp số tự động	Chiếc	3	3	
32	Biến mô thủy lực	Bộ	6	6	
33	Bộ moay ơ	Bộ	6	6	
34	Máy chẩn đoán	Chiếc	1	1	
35	Máy mài bàn ép ly hợp	Chiếc	1	1	
36	Máy rửa áp lực cao	Chiếc	1	1	
37	Máy mài cầm tay	Chiếc	3	3	
38	Máy khoan cầm tay	Chiếc	3	3	
39	Máy tán đinh Ri V	Chiếc	1	1	
40	Máy khoan bàn	Chiếc	1	1	
41	Máy ép tuy ô thủy lực	Chiếc	1	1	
42	Cầu nâng 2 trụ	Bộ	1	1	
43	Thiết bị rửa chi tiết	Bộ	1	1	
44	Hệ thống khí nén	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Máy nén khí	Chiếc	1	1	
	Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	Bộ	4	4	
	Súng xịt khí	Chiếc	1	1	
45	Cầu nâng cắt kéo	Bộ	1	1	
46	Băng chạy rà hộp số	Bộ	1	1	
47	Vỏ xe ô tô	Bộ	3	3	
48	Bộ khung xe	Bộ	3	3	
49	Máy hàn khí	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Đồng hồ axetylen	Chiếc	1	1	
	Bình axetylen	Chiếc	1	1	
	Đồng hồ ô xy	Chiếc	1	1	
	Chai ô xy	Chiếc	1	1	
	Dây dẫn khí đôi	Chiếc	1	1	
	Mỏ hàn	Chiếc	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Máy lửa chuyên dùng	Chiếc	1	1	
50	Phòng sơn (thực tập doanh nghiệp)	Phòng	1	1	
51	Tủ dụng cụ tháo lắp	Bộ	3	3	
52	Bộ dụng cụ đo	Bộ	3	3	
	Mỗi bộ gồm:				
	Căn lá	Bộ	3	3	
	Thước cặp 1/10	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/20	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/50	Chiếc	1	1	
	Thước cặp điện tử	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (0 ÷ 25)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (25 ÷ 50)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (50 ÷ 75)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (75 ÷ 100)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo trong	Chiếc	1	1	
	Dưỡng ren	Chiếc	2	2	
	Compa đo trong	Chiếc	2	2	
	Compa đo ngoài	Chiếc	2	2	
	Đồng hồ so đo lỗ	Bộ	3	3	
	Đồng hồ so đo trục	Bộ	3	3	
	Thước kiểm phẳng	Chiếc	3	3	
53	Súng vặn bu lông	Chiếc	3	3	
54	Bàn thực hành tháo, lắp	Chiếc	6	6	
55	Đèn Pin	Chiếc	6	6	
56	Mề kê ô tô	Chiếc	4	4	
57	Vam chuyên dùng	Bộ	1	1	
58	Khay đựng chi tiết	Chiếc	18	18	
59	Dụng cụ bơm dầu hộp số, dầu cầu	Chiếc	1	1	
60	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Chiếc	1	1	
61	Dụng cụ bơm mỡ bằng khí nén	Chiếc	1	1	
62	Vam moay ơ đầu trục bánh xe	Chiếc	3	3	
63	Vam ép Pít tông phanh	Chiếc	3	3	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
64	Bộ cờ lê chuyên dụng	Bộ	3	3	
65	Bộ kìm chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Bộ	3	3	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Kìm tháo, lắp lò xo má phanh	Chiếc	1	1	
	Kìm kẹp ống ty ô	Chiếc	1	1	
66	Bộ văm tháo vô lăng	Bộ	3	3	
67	Văm rô tuyn	Chiếc	3	3	
68	Dụng cụ kiểm tra độ rơ vô lăng lái	Bộ	3	3	
69	Văm chuyên dùng	Bộ	1	1	
70	Văm moay ơ đầu trục bánh xe	Bộ	3	3	
71	Văm tháo lò xo giảm xóc	Bộ	3	3	
72	Bộ thước đo cầm tay chuyên dụng cho sửa chữa vỏ xe	Bộ	3	3	
73	Búa và đe tay chuyên dụng cho thợ gò	Bộ	6	6	
74	Dụng cụ kiểm tra khớp 1 chiều	Bộ	3	3	
75	Súng phun sơn	Chiếc	3	3	
76	Giá đỡ hộp số	Bộ	3	3	
77	Dụng cụ đo áp suất dầu hộp số tự động	Bộ	1	1	
78	Giá đỡ hộp số, cầu xe	Chiếc	3	3	

b.10. Phòng thực hành điện ô tô

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projecter)	Bộ	1	1	
3	Xe ô tô (số tự động)	Chiếc	1	1	
4	Sa bàn hệ thống điện	Bộ	1	1	
5	Sa bàn hệ thống smartkey	Bộ	1	1	
6	Hệ thống điều hòa thông thường	Bộ	1	1	
7	Mô hình hệ thống điện thân xe	Chiếc	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
8	Máy phát điện	Chiếc	6	6	
9	Băng thử máy phát, máy đề tích hợp	Bộ	3	3	
10	Pa nen mạch điện ô tô: Hệ thống chiếu sáng, đánh lửa, tín hiệu, khởi động	Bộ	3	3	
11	Máy khởi động	Chiếc	6	6	
12	Hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm	Bộ	3	3	
13	Các bộ phận tháo rời của hệ thống đánh lửa điện tử và bán dẫn	Bộ	6	6	
14	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bu gi	Bộ	1	1	
15	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	Chiếc	1	1	
16	Các bộ phận tháo rời của hệ thống chiếu sáng	Bộ	6	6	
17	Hệ thống âm thanh	Bộ	6	6	
18	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Bộ	1	1	
19	Hệ thống điều hòa tự động	Bộ	1	1	
20	Các bộ phận tháo rời của hệ thống điều hòa	Bộ	6	6	
21	Máy nén điều hòa	Chiếc	6	6	
22	Máy nạp ga	Bộ	3	3	
23	Máy ép tuy ô thủy lực	Bộ	1	1	
24	Công tắc gạt mưa, bơm nước rửa kính	Chiếc	6	6	
25	Công tắc nâng hạ kính	Chiếc	6	6	
26	Mô tơ bơm nước rửa kính	Chiếc	6	6	
27	Mô tơ gạt mưa	Chiếc	6	6	
28	Mô tơ nâng hạ kính	Chiếc	6	6	
29	Hệ thống khí nén	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ gồm:				
	Máy nén khí	Chiếc	1	1	
	Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	Bộ	4	4	
	Súng xịt khí	Chiếc	1	1	
30	Ắc quy	Chiếc	3	3	
31	Máy chẩn đoán	Chiếc	3	3	
32	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Chiếc	1	1	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
33	Thiết bị rửa chi tiết	Chiếc	1	1	
34	Cầu nâng 2 trụ	Bộ	1	1	
35	Khay đựng chi tiết	Chiếc	18	18	
36	Dụng cụ tháo lắp	Bộ	3	3	
37	Tỷ trọng kế	Chiếc	3	3	
38	Kìm bấm đầu cốt	Chiếc	18	18	
39	Kìm tuốt dây điện	Chiếc	18	18	
40	Dụng cụ kiểm tra ắc quy	Chiếc	3	3	
41	Bàn thực hành tháo, lắp	Chiếc	6	6	
42	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Bộ	3	3	
43	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	6	6	
44	Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Căn lá	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/10	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/20	Chiếc	1	1	
	Thước cặp 1/50	Chiếc	1	1	
	Thước cặp điện tử	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (0 ÷ 25)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (25 ÷ 50)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (50 ÷ 75)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo ngoài loại (75 ÷ 100)mm	Chiếc	1	1	
	Pan me đo trong	Chiếc	1	1	
	Đồng hồ so đo trong	Chiếc	1	1	
	Đồng hồ so đo ngoài	Chiếc	1	1	
	Thước dây	Chiếc	1	1	
	Thước lá	Chiếc	1	1	
45	Mề kê ô tô	Chiếc	4	4	
46	Vam chuyên dùng: - Vam 2 châu - Vam 3 châu - Vam giặt	Chiếc	6	6	
47	Máy hàn xung	Chiếc	6	6	
48	Ê tô	Chiếc	18	18	
49	Dụng cụ cắt ống và loe đầu ống	Bộ	18	18	
50	Vam ép cắt nối	Bộ	18	18	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
51	Dụng cụ uốn ống điều hòa	Bộ	6	6	
52	Thiết bị kiểm tra rò gas	Chiếc	3	3	
53	Bộ dụng cụ chuyên dùng bảo dưỡng điều hòa	Bộ	6	6	
54	Dụng cụ khò	Bộ	6	6	
55	Giá đỡ cửa xe	Chiếc	6	6	
56	Giá đỡ kính chắn gió	Chiếc	6	6	
57	Bộ đồ nghề tháo, lắp kính chắn gió	Bộ	6	6	
58	Bộ dụng cụ ép kính lái	Bộ	6	6	
59	Đèn Pin	Chiếc	18	18	

b.11. Phòng học kỹ thuật chuẩn đoán và kiểm định

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
3	Cầu nâng hai trụ	Chiếc	1	1	
4	Cầu nâng 4 trụ có kích phụ	Chiếc	1	1	
5	Bộ súng vặn ốc	Bộ	3	3	
6	Hệ thống khí nén	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Máy nén khí	Bộ	1	1	
	Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	Bộ	4	4	
	Súng xịt khí	Chiếc	1	1	
7	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	6	6	
8	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Chiếc	3	3	
9	Máy kiểm tra ắc quy	Chiếc	3	3	
10	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Chiếc	3	3	
11	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	Chiếc	3	3	
12	Máy chẩn đoán	Chiếc	3	3	
13	Thiết bị phân tích khí xả động cơ xăng	Chiếc	3	3	
14	Thiết bị phân tích khí xả động cơ Diesel	Chiếc	3	3	
15	Tai nghe tiếng gõ động cơ	Bộ	3	3	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
16	Thiết bị đo áp suất nén động cơ xăng	Bộ	3	3	
17	Thiết bị đo áp suất buồng đốt động cơ diesel	Bộ	3	3	
18	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	Bộ	3	3	
19	Đồng hồ đo áp suất dầu bôi trơn	Bộ	3	3	
20	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	Bộ	1	1	
21	Thiết bị đo áp suất dầu trợ lực lái	Bộ	3	3	
22	Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu	Chiếc	3	3	
23	Bệ thử phanh	Bộ	1	1	
24	Thiết bị kiểm tra chất lượng dầu phanh	Chiếc	3	3	
25	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	Chiếc	1	1	
26	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	Chiếc	1	1	
27	Xe ô tô tải	Chiếc	1	1	
28	Xe ô tô tải	Chiếc	1	1	
29	Thiết bị kiểm tra độ ồn	Chiếc	2	2	
30	Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu	Bộ	3	3	
31	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Bộ	3	3	
32	Thiết bị kiểm tra rung lắc 3 chiều	Chiếc	2	2	
33	Thiết bị rửa chi tiết	Bộ	3	3	
34	Thiết bị đo áp suất nén động cơ xăng	Bộ	1	1	
35	Thiết bị đo áp suất nén động cơ Diesel	Bộ	1	1	
1	Tủ dụng cụ tháo lắp	Bộ	3	3	
2	Kích cá sấu	Chiếc	3	3	
3	Kích con đội thủy lực	Chiếc	3	3	
4	Mề kê ô tô	Bộ	3	3	
5	Bộ súng vặn ốc	Bộ	3	3	
6	Clê lực	Bộ	3	3	
7	Thước kẹp hiển thị số	Bộ	3	3	
8	Bàn thực hành tháo, lắp	Bộ	9	9	
9	Khay đựng chi tiết	Bộ	12	12	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 12 người (tương đương 09 nhà giáo quy đổi)

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 08 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 4 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 120 giờ/năm – tương đương 01 nhà giáo quy đổi)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 25 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu.

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Đỗ Hoàng Linh	KS. Cơ Khí Động Lực	CCSP		Kỹ năng mềm An toàn lao động Kỹ thuật điện – điện tử
2.	Phan Thanh Phong	KS. Cơ Khí Động Lực	CCSP	Cao đẳng	Vẽ kỹ thuật Thực hành nguội cơ bản Thực hành hàn hồ quang
3.	Lê Đắc Đại	KS. Cơ khí động lực	CCSP		Dung sai - Kỹ thuật đo Hệ thống khí nén - thủy lực Nhập môn Công nghệ ô tô
4.	Phan Thanh Duy	KS. Cơ khí động lực	CCSP	Cao đẳng	Lý thuyết ô tô Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô Hệ thống phun xăng đánh lửa điện tử
5.	Phan Phúc Triều	KS. Cơ khí động lực	CCSP dạy nghề		Nguyên lý và kết cấu động cơ đốt trong Nguyên lý và kết cấu khung gầm ô tô Hệ thống điện - điện tử ô tô
6.	Lê Phước Thắng	KS. Công nghệ kỹ thuật Ô tô	CNNVSP CĐ-ĐH		Thực hành động cơ 1 Thực hành động cơ 2 Thực hành ô tô 1 Thực hành ô tô 2
7.	Nguyễn Huy Tiến	KS. Công nghệ Ô tô	CCNVSP		Thực hành điện ô tô 1 Thực hành điện ô tô 2 Hộp số tự động
8.	Nguyễn Văn Thùy	KS. Công nghệ Ô tô	CCNVSP		Thực tập thực tế

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
----	-----------	---------------------	----------------------------	-----------------------	---	---------------------------

1.	Trịnh Quốc Tuấn	CN. GDQPAN	LLCT		Giáo dục Quốc Phòng – An ninh	45
2.	Nguyễn Hữu Sơn	Thạc sĩ Luật học	NVSP		- Pháp Luật	15
3.	Vì Văn Bằng	CN giáo dục thể chất	NVSP		- Giáo dục thể chất	30
4.	Vũ Hùng Cường	Thạc sĩ Chính trị học	NVSP		- Giáo dục Chính Trị	30

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

4. Chương trình đào tạo

a) Tên chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo ngành, nghề: Công nghệ ô tô, trình độ đào tạo : Trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo Quyết định số: 267/QĐ-TCBK ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương.

c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

d) Thời gian đào tạo: 2 năm học

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Trung cấp chính qui.

e) Nội dung chương trình:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Tiếng Anh	4	90	15	71	4
MH02	Tin học	2	45	15	29	1
MH03	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH04	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH05	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH06	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	52	1155	465	634	56
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	17	300	200	84	16
MH07	Kỹ năng mềm	3	60	30	28	2
MH08	An toàn lao động	2	45	15	30	0
MH09	Kỹ thuật điện – điện tử	2	45	15	30	0
MH10	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	30	0
MD02	Thực hành nguội cơ bản	2	60	0	55	5
MD03	Thực hành hàn hồ quang	2	60	16	41	3
MH11	Dung sai - Kỹ thuật đo	2	30	30	0	0
MH12	Hệ thống khí nén - thủy lực	2	30	28	0	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	33	765	265	460	40
MH13	Nhập môn Công nghệ ô tô	3	45	15	30	0
MH14	Lý thuyết ô tô	3	45	42	0	3
MĐ03	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	45	14	28	3
MĐ04	Hệ thống phun xăng đánh lửa điện tử	3	75	14	56	5
MH14	Nguyên lý và kết cấu động cơ đốt trong	2	30	30	0	0
MH15	Nguyên lý và kết cấu khung gầm ô tô	2	30	30	0	0
MH16	Hệ thống điện - điện tử ô tô	2	30	30	0	0
MĐ05	Thực hành động cơ 1	4	120	0	115	5
MĐ06	Thực hành động cơ 2	3	90	0	85	5
MĐ07	Thực hành ô tô 1	3	90	0	85	5
MĐ08	Thực hành ô tô 2	3	90	0	85	5
MĐ09	Thực hành điện ô tô 1	2	60	0	55	5
MĐ10	Thực hành điện ô tô 2	3	90	0	85	5
MĐ11	Hộp số tự động	2	45	14	28	3
MH19-1	Tiếng Anh chuyên ngành 1	2	45	15	30	0
MĐ23	Thực tập thực tế	3	120	0	90	0
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn	0	0	0	0	0
Tổng cộng (I + II)		71	1680	432	1149	69

Chương trình chi tiết: (kèm theo bản cứng)

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Stt	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả (chủ biên)	Ghi chú
1	Giáo dục chính trị	Tài liệu môn học chung theo chương trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.		Theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020	
2	Tiếng Anh				
3	Tin học				
4	Pháp luật				
5	Giáo dục quốc phòng và an ninh				
6	Giáo dục thể chất				

				của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	
7	Kỹ năng mềm				
8	An toàn lao động	<i>Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động</i> , NXBGD		Hoàng Xuân Nguyên 2003	
9	Kỹ thuật điện – điện tử	<i>Giáo trình Điện Kỹ thuật</i> , NXB GD		Đặng Văn Đào (2002)	
10	Vẽ kỹ thuật	<i>Vẽ Kỹ Thuật giáo trình dạy nghề</i> . NXB Khoa Học và Kỹ Thuật		Trần Hữu Quế , Nguyễn Văn Tuấn 2005	
11	Thực hành nguội cơ bản	<i>Kỹ thuật nguội</i> . NXB Giáo dục		Phí Trọng Hảo, Nguyễn Thanh Mai, 2007	
12	Thực hành hàn hồ quang	<i>Hướng dẫn thực hành Kỹ thuật triển khai Gò – Hàn</i> , NXB Khoa học và Kỹ thuật.		Trần Văn Nền, Trần Thế San	
13	Dung sai - Kỹ thuật đo	<i>Dung sai – Kỹ thuật đo</i> , Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. HCM.		Trần Quốc Hùng	
14	Hệ thống khí nén - thủy lực	<i>Hệ thống điều khiển bằng thủy lực</i> , NXB Giáo dục, 2005		Nguyễn Ngọc Phương, Huỳnh Nguyễn Hoàng	
15	Nhập môn Công nghệ ô tô	Cấu tạo và sửa chữa động cơ ô tô - xe máy. NXB Lao động - Xã hội, 2007		Trịnh Văn Đạt, Ninh Văn Hoàn, Lê Minh Miện	
16	Lý thuyết ô tô	Giáo trình “ <i>Lý Thuyết Ô Tô</i> ” ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật TP Hồ Chí Minh.		Đặng Quý, 2010	
17	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	<i>Kỹ thuật sửa chữa hệ thống điện trên xe ô tô</i> . Nxb Trẻ, 2006		Châu Ngọc Thanh, Nguyễn Thành Trí	
18	Hệ thống phun xăng đánh lửa điện tử	<i>Kỹ thuật sửa chữa hệ thống điện trên xe ô tô</i> . Nxb Trẻ, 2006.		Châu Ngọc Thanh, Nguyễn Thành Trí	
19	Nguyên lý và kết cấu động cơ đốt trong	Cấu tạo và sửa chữa động cơ ô tô - xe máy. NXB Lao động - Xã hội, 2007		Trịnh Văn Đạt, Ninh Văn Hoàn, Lê Minh Miện	
20	Nguyên lý và kết cấu khung gầm ô tô	Cấu tạo ô tô. NXB KH&KT, 2008.		Nguyễn Khắc Trai	
21	Hệ thống điện - điện tử ô tô	Điện Động Cơ Và Điều Khiển Tự Động Ô Tô”. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia		Đỗ Văn Dũng, (2013)	

22	Thực hành động cơ 1	Cấu tạo và sửa chữa động cơ ô tô - xe máy. NXB Lao động - Xã hội, 2007		Trịnh Văn Đạt, Ninh Văn Hoàn, Lê Minh Miện	
23	Thực hành động cơ 2	Giáo trình Sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăng. NXB Xây dựng, 2010		Bộ Xây Dựng	
24	Thực hành ô tô 1	Kỹ thuật sửa chữa ô tô. NXB GD, (2006)		Hoàng Đình Long	
25	Thực hành ô tô 2	Kỹ thuật sửa chữa ô tô. NXB GD, (2006)		Hoàng Đình Long	
26	Thực hành điện ô tô 1	Trang bị điện ô tô, NXB GD, 2004.		Nguyễn Văn Chát	
27	Thực hành điện ô tô 2	Trang bị điện ô tô, NXB GD, 2004.		Nguyễn Văn Chát	
28	Hộp số tự động	Giáo trình hệ thống truyền lực ô tô, NXB Giao thông vận tải năm, 2003			
29	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Từ điển Anh - Việt chuyên ngành công nghệ ô tô, NXB Thống Kê, 2003		PGS.TS Đỗ Văn Dũng	

III. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh/năm: 75 học sinh/năm.

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới).

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng (diện tích 01 phòng lý thuyết là: 137,5 m², tổng diện tích: 550 m²);

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 7 phòng, xưởng (diện tích 01 phòng thực hành là: 99m², tổng diện tích: 693 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng, xưởng.

b.1. Phòng kỹ thuật cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Mô hình dàn trải hệ thống lạnh	Chiếc	1	1	
	Môi mô hình gồm các thiết bị cơ bản sau:	Chiếc			
	Máy nén kín	Chiếc	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức bằng quạt	Chiếc	1	1	
	Dàn bay hơi trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức bằng quạt	Chiếc	1	1	
	Van tiết lưu nhiệt	Chiếc	1	1	
	Van tiết lưu tay	Chiếc	1	1	
	Ống mao	Chiếc	1	1	
	Cầu chì 1 pha	Chiếc	1	1	
	Công tắc tơ	Chiếc	4	4	
	Nút nhấn On-Off	Chiếc	1	1	
	Bộ điều chỉnh nhiệt độ	Chiếc	1	1	
	Role trung gian (AC, DC)	Chiếc	1	1	
	Role thời gian (AC, DC)	Chiếc	1	1	
	Role áp suất cao	Chiếc	1	1	
	Role áp suất thấp	Chiếc	1	1	
	Đèn báo nguồn	Chiếc	3	3	
	Chuông báo sự cố	Chiếc	1	1	
	Van điện từ	Chiếc	1	1	
2	Bộ van tiết lưu	Bộ	2	2	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Van tiết lưu nhiệt	Chiếc	1	1	
	Van tiết lưu điện từ	Chiếc	1	1	
	Van tiết lưu tay	Chiếc	1	1	
3	Chi tiết cơ khí	Bộ	3	3	
4	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mô đun nguồn cung cấp	Bộ	2	2	
	Thiết bị đo điện trở	Bộ	2	2	
	(Dùng cầu cân bằng Kelvin hoặc đồng hồ đo Ôm chỉ thị số)				
	Ampemet DC (Chỉ thị kim hoặc số)	Chiếc	2	2	
	Vonmet DC (Chỉ thị kim hoặc số)	Chiếc	2	2	
	Vonmet AC (Chỉ thị kim hoặc số)	Chiếc	2	2	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Mô đun tải thuần trở, thuần cảm, thuần dung	Bộ	2	2	
5	Mối ghép cơ khí	Bộ	3	3	
6	Bộ mẫu vật liệu điện lạnh	Bộ	1	1	
7	Mẫu vật liệu điện tử	Bộ	1	1	
8	Bộ mẫu linh kiện kỹ thuật điện tử	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điện trở các loại	Chiếc	100	100	
	Biến trở các loại	Chiếc	30	30	
	Tụ điện các loại	Chiếc	50	50	
	Cuộn dây	Chiếc	20	20	
	Transistor các loại	Chiếc	30	30	
	Diode	Chiếc	30	30	
	Role điện tử	Chiếc	9	9	
9	Mô hình cắt bỏ máy nén	Bộ	1	1	
	Mỗi mô hình gồm các thiết bị sau:				
	Máy nén piston kín	Chiếc	1	1	
	Máy nén rôto lẫn	Chiếc	1	1	
	Máy nén xoắn ốc	Chiếc	1	1	
	Máy nén nửa kín	Chiếc	1	1	
	Máy nén hở	Chiếc	1	1	
10	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	1	
11	Phương tiện phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bình chữa cháy dạng bột	Bình	1	1	
	Bình chữa cháy dạng bọt	Bình	1	1	
	Bình chữa cháy dạng khí	Bình	1	1	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc	1	1	
12	Bộ trang bị cứu thương	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tủ kính	Chiếc	1	1	
	Các dụng cụ sơ cứu: panh, kéo; bông băng, gạc, cùn sát trùng...	Bộ	1	1	
	Hình nộm	Bộ	1	1	
	Cáng cứu thương	Chiếc	1	1	
13	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Ứng cao su	Đôi	1	1	
	Găng tay cao su	Đôi	1	1	
	Thảm cao su	Chiếc	1	1	
	Ghế cách điện	Chiếc	1	1	
	Sào cách điện	Chiếc	1	1	
	Dây an toàn	Chiếc	1	1	
	14	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	1	1
Mỗi bộ bao gồm:					
Giày bảo hộ		Đôi	1	1	
	Mũ	Chiếc	1	1	
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	1	
	Quần, áo bảo hộ	Bộ	1	1	

b.2. Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	1	
3	Máy in	Chiếc	01	1	
4	Máy Scan (Scanner)	Chiếc	01	1	
5	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	1	
6	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	01	1	
7	Bộ phần mềm phong chữ tiếng Việt	Bộ	01	1	
8	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	1	
9	Phần mềm Autocad	Bộ	1	1	
10	Phần mềm mô phỏng hệ thống lạnh	Bộ	1	1	
11	Phần mềm PLC	Bộ	6	6	
12	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	1	

b.3. Phòng ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	1	1	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	1	1	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	1	1	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	1	1	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
6	Máy vi tính	Bộ	19	19	
7	Tai nghe	Bộ	19	19	
8	Máy Scan (Scanner)	Chiếc	01	1	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	1	

b.4. Phòng thực hành cơ khí

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
I	Thiết bị				
1	Bàn hàn đa năng	Bộ	6	6	
2	Bàn thực tập nguội	Bộ	9	9	
3	Bộ hàn hơi	Bộ	6	6	
4	Cabin hàn	Bộ	6	6	
5	Hệ thống hút khói hàn	Bộ	1	1	
6	Máy cắt, đột, dập liên hợp	Chiếc	1	1	
7	Máy hàn hồ quang tay xoay chiều	Bộ	6	6	
8	Máy khoan bàn	Chiếc	2	2	
9	Máy khoan tay	Chiếc	2	2	
10	Máy mài cầm tay	Chiếc	3	3	
11	Máy mài hai đá	Chiếc	2	2	
12	Đe gò	Bộ	9	9	
13	Ê tô	Chiếc	9	9	
14	Máy cắt bàn	Chiếc	1	1	
15	Thang chữ A	Chiếc	2	2	
16	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
17	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	9	9	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Búa nguội	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Thước lá	Chiếc	1	1	
	Êke 90°, êke 120°	Chiếc	1	1	
	Bàn ren, tarô	Bộ	1	1	
	Dũa dẹt	Chiếc	1	1	
	Dũa tròn	Chiếc	1	1	
	Dũa tam giác	Chiếc	1	1	
	Mũi vạch	Chiếc	1	1	
	Cưa sắt	Chiếc	1	1	
	Máy khoan sắt	Chiếc	1	1	
	Máy vặn vít dùng Pin	Chiếc	1	1	
	Cờ lê	Chiếc	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Tuýp	Bộ	1	1	
18	Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bộ clê	Bộ	1	1	
	Bộ mỏ lết	Bộ	1	1	
	Bộ khâu	Bộ	1	1	
	Bộ văm cặp 3 chấu Dùi đồng	Bộ	1	1	
19	Bộ dụng cụ đo cơ khí	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước lá	Chiếc	1	1	
	Ê ke	Chiếc	1	1	
	Panme cơ	Chiếc	1	1	
	Pame điện tử	Chiếc	1	1	
	Thước đo góc vạn năng	Chiếc	1	1	
	Đồng hồ so	Chiếc	1	1	
	Căn lá	Chiếc	1	1	
	Calip	Chiếc	1	1	
	Căn mẫu	Chiếc	1	1	
20	Thiết bị bảo hộ lao động nghề hàn	Bộ	19	19	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mặt nạ hàn	Chiếc	1	1	
	Mặt nạ chống khí độc	Chiếc	1	1	
	Găng tay hàn	Chiếc	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Mũ, kính hàn	Chiếc	1	1	
	Giày bảo hộ	Đôi	1	1	
	Quần áo bảo hộ	Chiếc	1	1	
	Yếm hàn	Chiếc	1	1	

3.5. Phòng thực hành điện - điện tử

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Bộ	1	1	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Mô đun nguồn cung cấp</i>	<i>Bộ</i>	2	2	
	<i>Đồng hồ cos phi</i>	<i>Chiếc</i>	2	2	
	<i>Ampemet AC</i>	<i>Chiếc</i>	2	2	
	<i>Vonmet AC</i>	<i>Chiếc</i>	2	2	
	<i>Mô đun tải thuần trở, thuần cảm, thuần dung, mạch xoay chiều R-L-C nối tiếp, mạch R//L, R//C, L//C</i>	<i>Bộ</i>	2	2	
2	Mô hình cắt bỏ động cơ điện KĐB 1 pha	Chiếc	1	1	
3	Mô hình cắt bỏ động cơ điện KĐB 3 pha AC	Chiếc	1	1	
4	Máy đo hiện sóng (Oscilloscope)	Chiếc	2	2	
5	Khí cụ điện	bộ	6	6	
6	Bộ điều khiển nhiệt độ	bộ	10	10	
7	Bộ mạch điều hòa 1 chiều, 2 chiều	bộ	10	10	
8	Động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Chiếc	6	6	
9	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	Chiếc	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
10	Bàn thực hành điện cơ bản	bộ	9	9	
11	Bàn thực hành điện tử cơ bản	bộ	9	9	
12	Bộ mẫu linh kiện điện tử	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Điện trở các loại	Chiếc	100	100	
	Biến trở các loại	Chiếc	30	30	
	Tụ điện các loại	Chiếc	50	50	
	Cuộn dây	Chiếc	20	20	
	Transistor các loại	Chiếc	30	30	
	Diode	Chiếc	30	30	
	Role điện tử	Chiếc	9	9	
13	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	10	10	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Búa nguội	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Thước lá	Chiếc	1	1	
	Êke 90°, êke 120°	Chiếc	1	1	
	Bàn ren, tarô	Bộ	1	1	
	Dũa dẹt	Chiếc	1	1	
	Dũa tròn	Chiếc	1	1	
	Dũa tam giác	Chiếc	1	1	
	Mũi vạch	Chiếc	1	1	
	Cưa sắt	Chiếc	1	1	
	Máy khoan sắt	Chiếc	1	1	
	Máy vặn vít dùng Pin	Chiếc	1	1	
	Cờ lê	Chiếc	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Tuýp	Bộ	1	1	
14	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	Bộ	9	9	
15	Bộ đồ nghề điện tử	Bộ	9	9	
	Mô hàn xung	Chiếc	1	1	
	Máy khò tháo chân linh kiện	Chiếc	1	1	
	Ống hút thiếc	Bộ	1	1	
16	Bộ đồ nghề điện	Bộ	10	10	
	Mỗi bộ bao gồm:				

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	<i>Kìm cắt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm điện</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm ép cốt</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bút thử điện</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mỏ hàn sợi đốt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Tuốc nơ vít</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	

b.6. Phòng thực hành lạnh cơ bản

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy nén rôto lặn	Chiếc	3		
2	Máy nén xoắn ốc	Chiếc	3		
3	Máy nén pittông kín	Chiếc	3		
4	Máy nén pittông nửa kín	Chiếc	3		
5	Bình ngưng	Chiếc	3		
6	Rơle áp suất cao	Chiếc	1		
7	Rơle áp suất thấp	Chiếc	1		
8	Rơle áp suất dầu	Chiếc	1		
9	Bình bay hơi	Chiếc	3		
10	Thiết bị trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên và trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức	Bộ	2		
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức bằng quạt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
	<i>Dàn bay hơi trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên, sử dụng cho tủ lạnh đông tuyết</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	<i>Dàn bay hơi trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức bằng quạt, sử dụng cho tủ lạnh không đóng tuyết</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>		
11	Tháp giải nhiệt nước	Chiếc	1		
12	Bình tách dầu	Chiếc	3	3	
13	Bình tách lỏng	Chiếc	1	1	
14	Phin lọc, sấy	Chiếc	6	6	
15	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	1	4	
16	Bộ đồ nghề điện tử	Bộ	6	6	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Mỏ hàn xung</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Máy khò tháo chân linh kiện</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Ống hút thiếc</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
17	Bộ đồ nghề điện	Bộ	6	6	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Kìm cắt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm điện</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm ép cốt</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bút thử điện</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mỏ hàn sợi đốt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Tuốc nơ vít</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
18	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	6	6	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Búa nguội</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Búa cao su</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Thước lá</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Êke 90°, êke 120°</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bàn ren, tarô</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa dẹt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa tròn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa tam giác</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mũi vạch</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Cưa sắt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Máy khoan sắt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Máy vặn vít dùng Pin</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Cờ lê</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Mỏ lét	Chiếc	1	1	
	Tuýp	Bộ	1	1	
	Bộ đồ nghề điện lạnh	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bộ nong ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ loe ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ dao cắt ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ uốn ống đồng	Bộ	1	1	
	Thước dây	Chiếc	1	1	
	Thước thủy	Chiếc	1	1	
	Bộ lục giác	Bộ	1	1	
	Dao nạo ba via	Chiếc	1	1	
	Đèn khô gas	Chiếc	1	1	
	Bộ Dụng cụ mở van	Bộ	1	1	
	Bộ van chống bồng gas	Bộ	1	1	
	Mỏ lét	Chiếc	1	1	
	Dũa mịn bản dẹp	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Bộ đồng hồ nạp gas đôi	Bộ	1	1	
20	Bộ hàn hơi	Bộ	3	3	
21	Máy thu hồi môi chất lạnh	Bộ	1	1	
22	Thiết bị dò môi chất lạnh	Bộ	1	1	
23	Máy hút chân không 1 cấp	Chiếc	1	1	
24	Máy hút chân không 2 cấp	Chiếc	1	1	
25	Bơm cao áp	Chiếc	3	3	
26	Bộ thử kín	Bộ	2	2	
27	Máy đo tốc độ gió	Chiếc	2	2	
28	Máy đo độ ẩm	Chiếc	2	2	
29	Máy đo độ ồn	Chiếc	2	2	
30	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt	Chiếc	2	2	
31	Nhiệt kế điện trở	Chiếc	2	2	
32	Nhiệt kế kiểu áp kế	Chiếc	2	2	
33	Áp kế kiểu màng đàn hồi	Chiếc	2	2	
34	Cân nạp ga	Bộ	3	3	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	điện tử				
35	Đồng hồ đo chân không	Bộ	1	1	

3.7. Phòng thực hành điều hòa không khí dân dụng và thương mại

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Mô hình dàn trải máy điều hòa không khí ô tô	Chiếc	3	3	
2	Máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	Bộ	3	3	
3	Máy điều hòa không khí hai cụm (âm trần)	Bộ	3	3	
4	Máy điều hòa không khí hai cụm (áp trần)	Bộ	3	3	
5	Máy điều hòa không khí hai cụm (dầu trần)	Bộ	3	3	
6	Máy điều hòa không khí hai cụm (đặt sàn)	Bộ	3	3	
7	Máy điều hòa không khí Multi ghép	Bộ	1	1	
8	Bộ hàn hơi	Bộ	3	3	
9	Bộ đồ nghề điện tử	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mỏ hàn xung	Chiếc	1	1	
	Máy khò tháo chân linh kiện	Chiếc	1	1	
	Ống hút thiếc	Bộ	1	1	
10	Bộ đồ nghề điện	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	<i>Kìm cắt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm điện</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Kìm ép cốt</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bút thử điện</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mỏ hàn sợi đốt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Tuốc nơ vít</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
11	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	<i>Búa nguội</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Búa cao su</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Thước lá</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Êke 90°, êke 120°</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bàn ren, tarô</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa dẹt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa tròn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa tam giác</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mũi vạch</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Cưa sắt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Máy khoan sắt</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Máy vặn vít dùng Pin</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Cờ lê</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Tuýp</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
12	Bộ đồ nghề điện lạnh	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	<i>Bộ nong ống đồng</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bộ loe ống đồng lệch tâm</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	<i>Dao cắt ống đồng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bộ uốn ống đồng</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Thước dây</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Thước thủy</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bộ lục giác</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Mỏ lết</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Dũa mịn bản dẹp</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Búa cao su</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Bộ đồng hồ nạp gas đôi</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
13	Máy thu hồi môi chất lạnh	Bộ	1	1	
14	Thiết bị dò môi chất lạnh	Bộ	1	1	
15	Máy hút chân không 1 cấp	Chiếc	1	1	
16	Máy hút chân không 2 cấp	Chiếc	1	1	
17	Bơm cao áp	Chiếc	3	3	
18	Bộ thử kín	Bộ	2	2	
19	Máy đo tốc độ gió	Chiếc	2	2	
20	Máy đo độ ẩm	Chiếc	2	2	
21	Máy đo độ ồn	Chiếc	2	2	
22	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt	Chiếc	2	2	
23	Nhiệt kế điện trở	Chiếc	2	2	
24	Nhiệt kế kiểu áp kế	Chiếc	2	2	
25	Áp kế kiểu màng đàn hồi	Chiếc	2	2	
	Cân nạp ga điện tử	Bộ	1	1	
26	Đồng hồ đo chân không	Bộ	3	3	
27	Thang chữ A	Cái	3	3	

3.8. Phòng thực hành máy lạnh dân dụng và thương mại

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Tủ đông	Chiếc	3	3	
2	Tủ mát	Chiếc	3	3	
3	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	Chiếc	6	6	
4	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	Chiếc	6	6	
5	Tủ lạnh thương nghiệp	Chiếc	3	3	
6	Bộ hàn hơi	Bộ	3	3	
7	Bộ đồ nghề điện	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Kìm cắt dây	Bộ	1	1	
	Kìm tuốt dây	Bộ	1	1	
	Kìm mỏ nhọn	Bộ	1	1	
	Kìm điện	Bộ	1	1	
	Kìm ép cốt	Bộ	1	1	
	Bút thử điện	Chiếc	1	1	
	Mỏ hàn sợi đốt	Chiếc	1	1	
	Mỏ hàn xung	Chiếc	1	1	
	Máy khô tháo chân linh kiện	Chiếc	1	1	
	Ống hút thiếc	Bộ	1	1	
	Tước nơ vít	Bộ	1	1	
8	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Búa nguội	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Thước lá	Chiếc	1	1	
	Êke 90°, êke 120°	Chiếc	1	1	
	Bàn ren, tarô	Bộ	1	1	
	Dũa dẹt	Chiếc	1	1	
	Dũa tròn	Chiếc	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Dũa tam giác	Chiếc	1	1	
	Mũi vạch	Chiếc	1	1	
	Cưa sắt	Chiếc	1	1	
	Máy khoan sắt	Chiếc	1	1	
	Máy vặn vít dùng Pin	Chiếc	1	1	
	Cờ lê	Chiếc	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Tuýp	Bộ	1	1	
9	Bộ đồ nghề điện lạnh	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bộ nong ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ loe ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ dao cắt ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ uốn ống đồng	Bộ	1	1	
	Thước dây	Chiếc	1	1	
	Thước thủy	Chiếc	1	1	
	Bộ lục giác	Bộ	1	1	
	Dao nạo ba via	Chiếc	1	1	
	Đèn khô gas	Chiếc	1	1	
	Bộ dụng cụ mở van	Bộ	1	1	
	Bộ van chống bóng gas	Bộ	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Dũa mịn bản dẹp	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Bộ đồng hồ nạp gas đôi	Bộ	1	1	
10	Máy thu hồi môi chất lạnh	Bộ	1	1	
11	Thiết bị dò môi chất lạnh	Bộ	1	1	
12	Máy hút chân không 1 cấp	Chiếc	1	1	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
13	Máy hút chân không 2 cấp	Chiếc	1	1	
14	Bơm cao áp	Chiếc	3	3	
15	Bộ thử kín	Bộ	2	2	
16	Máy đo tốc độ gió	Chiếc	2	2	
17	Máy đo độ ẩm	Chiếc	2	2	
18	Máy đo độ ồn	Chiếc	2	2	
19	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt	Chiếc	2	2	
20	Nhiệt kế điện trở	Chiếc	2	2	
21	Nhiệt kế kiểu áp kế	Chiếc	2	2	
22	Áp kế kiểu màng đàn hồi	Chiếc	2	2	
23	Cân nạp ga điện tử	Bộ	1	1	
24	Đồng hồ đo chân không	Bộ	1	1	

b.9. Phòng thực hành máy lạnh công nghiệp

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
I	Thiết bị				
1	Hệ thống kho bảo quản lạnh đông	Hệ thống	1	1	
2	Kho bảo quản lạnh dương	Chiếc	1	1	
3	Hệ thống sản xuất đá cây	Hệ	1	1	
4	Tủ lạnh trưng bày (show case)	Cái	2	2	
5	Hệ thống sản xuất đá viên	Hệ	1	1	
6	Máy nén bán kín	Cái	1	1	

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
7	Bộ hàn hơi	Bộ	3	3	
8	Bộ đồ nghề điện	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Kìm cắt dây	Bộ	1	1	
	Kìm tuốt dây	Bộ	1	1	
	Kìm mỏ nhọn	Bộ	1	1	
	Kìm điện	Bộ	1	1	
	Kìm ép cốt	Bộ	1	1	
	Bút thử điện	Chiếc	1	1	
	Mỏ hàn sợi đốt	Chiếc	1	1	
	Mỏ hàn xung	Chiếc	1	1	
	Máy khò tháo chân linh kiện	Chiếc	1	1	
	Ống hút thiếc	Bộ	1	1	
	Tuốc nơ vít	Bộ	1	1	
9	Bộ đồ nghề cơ khí	Bộ	6	6	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Búa nguội	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Thước lá	Chiếc	1	1	
	Êke 90°, êke 120°	Chiếc	1	1	
	Bàn ren, tarô	Bộ	1	1	
	Dũa dẹt	Chiếc	1	1	
	Dũa tròn	Chiếc	1	1	
	Dũa tam giác	Chiếc	1	1	
	Mũi vạch	Chiếc	1	1	
	Cưa sắt	Chiếc	1	1	
	Máy khoan sắt	Chiếc	1	1	
	Máy vặn vít dùng Pin	Chiếc	1	1	

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Cờ lê	Chiếc	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Tuýp	Bộ	1	1	
	Bộ đồ nghề điện lạnh	Bộ	6	6	
10	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bộ nong ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ loe ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ dao cắt ống đồng	Bộ	1	1	
	Bộ uốn ống đồng	Bộ	1	1	
	Thước dây	Chiếc	1	1	
	Thước thủy	Chiếc	1	1	
	Bộ lục giác	Bộ	1	1	
	Dao nạo ba via	Chiếc	1	1	
	Đèn khò gas	Chiếc	1	1	
	Bộ Dụng cụ mở van	Bộ	1	1	
	Bộ van chống bóng gas	Bộ	1	1	
	Mỏ lết	Chiếc	1	1	
	Dũa mịn bản dẹp	Chiếc	1	1	
	Búa cao su	Chiếc	1	1	
	Bộ đồng hồ nạp gas đôi	Bộ	1	1	
11	Thiết bị dò môi chất lạnh	Bộ	1	1	
12	Máy hút chân không 1 cấp	Chiếc	1	1	
13	Máy hút chân không 2 cấp	Chiếc	1	1	
14	Bơm cao áp	Chiếc	3	3	
15	Bộ thử kín	Bộ	2	2	

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
16	Máy đo tốc độ gió	Chiếc	2	2	
17	Máy đo độ ẩm	Chiếc	2	2	
18	Máy đo độ ồn	Chiếc	2	2	
19	Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt	Chiếc	2	2	
20	Nhiệt kế điện trở	Chiếc	2	2	
21	Nhiệt kế kiểu áp kế	Chiếc	2	2	
22	Áp kế kiểu màng đàn hồi	Chiếc	2	2	
23	Cân nạp ga điện tử	Bộ	1	1	
24	Đồng hồ đo chân không	Bộ	1	1	
25	Pitô	Chiếc	1	1	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 14 người (tương đương 11 nhà giáo quy đổi)

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 10 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 4 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 120 giờ/năm – tương đương 01 nhà giáo quy đổi)

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 25 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu.

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Đỗ Anh Tuấn	KS. Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh	CCNVSP	CCSP dạy nghề	Kỹ thuật An toàn lao động – An toàn điện Cơ sở kỹ thuật lạnh
2.	Đỗ Văn Mộc	KS. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CCNVSP		Mạch điện
3.	Đào Phương Tùng	ThS. Kỹ thuật điện		CCSP dạy nghề	Linh kiện điện tử Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt
4.	Huỳnh Kim Hữu	ThS. Kỹ thuật điện tử	CCSP	KN nghề QG bậc 3	Máy điện

5.	Lê Thái Dũng	ThS. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CCNVSP		Lập trình vi điều khiển cơ bản
6.	Nguyễn Thị Hiền	ThS. Kỹ thuật điện tử	CCNVSP		Bơm, Quạt, Máy nén Thực hành hàn hồ quang
7.	Phan Chí Thạch	ThS. Kỹ thuật điện		CCSP dạy nghề	Lắp đặt điện
8.	Vũ Văn Thuận	ThS. Tự động Hóa		CCSP dạy nghề	AutoCad Điều khiển Điện – khí nén
9.	Lâm Nguyễn Chí Hùng	KSTH. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	CCNVSP bậc 1,2		Thực hành điện lạnh Kỹ thuật điều hòa không khí
10.	Nguyễn Quán Thắng	KSTH. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	CCNVSP		Trang bị điện hệ thống lạnh Thực tập thực tế

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Trịnh Quốc Tuấn	CN. GDQPAN	LLCT		Giáo dục Quốc Phòng – An ninh	45
2.	Nguyễn Hữu Sơn	Thạc sĩ Luật học	NVSP		- Pháp Luật	15
3.	Vì Văn Bằng	CN giáo dục thể chất	NVSP		- Giáo dục thể chất	30
4.	Vũ Hùng Cường	Thạc sĩ Chính trị học	NVSP		- Giáo dục Chính Trị	30

(Có hồ sơ minh chứng kèm theo)

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành,nghề: Công nghệ ô tô, trình độ đào tạo : Trung cấp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo Quyết định số: 267/QĐ-TCBK ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 2 năm học
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Trung cấp chính qui.
- e) Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13

MH01	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
MH02	Tin học	2	45	15	29	1
MH03	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH04	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH05	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH06	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	48	990	401	547	42
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	16	270	160	97	13
MH07	Kỹ năng mềm	3	60	28	30	2
MH08	Kỹ thuật An toàn lao động – An toàn điện	2	30	28	0	2
MH09	Mạch điện	3	45	28	15	2
MĐ01	Linh kiện điện tử	2	30	16	12	2
MĐ02	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	3	45	30	13	2
MĐ04	Lắp đặt điện	3	60	30	27	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	26	525	213	288	24
MĐ05	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2	30	28	0	2
MĐ06	Bơm, Quạt, Máy nén	3	60	30	27	3
MĐ08	Trang bị điện hệ thống lạnh	5	90	45	41	4
MĐ09	Máy điện	3	60	20	37	3
MĐ10	Thực hành hàn hồ quang	3	60	16	41	3
MĐ11	Lập trình vi điều khiển cơ bản	3	60	30	28	2
MĐ13	Kỹ thuật điều hòa không khí	3	75	20	52	3
MĐ14	Thực hành điện lạnh	4	90	24	62	4
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	6	195	28	162	5
MĐ07	AutoCad	2	60	14	43	3
MĐ20	Điều khiển Điện – khí nén	2	45	14	29	2
MĐ 23	Thực tập thực tế	2	90	0	90	0
Tổng cộng (I + II):		60	1245	495	695	55

Chương trình chi tiết: (kèm theo bản cứng)

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Stt	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả (chủ biên)	Ghi chú
1.	Giáo dục chính trị	Tài liệu môn học chung theo chương trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.		Theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	
2.	Tiếng Anh				
3.	Tin học				
4.	Pháp luật				
5.	Giáo dục quốc phòng và an ninh				
6.	Giáo dục thể chất				

7.	Kỹ năng mềm				
8.	Kỹ thuật An toàn lao động – An toàn điện	<i>Giáo trình An toàn điện, NXB Đại Học quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, 2007</i>		PGS.TS. Quyền Huy Ánh	
9.	Mạch điện	Lý thuyết mạch, NXB Khoa học và kỹ thuật 2006		Phương Xuân Nhân	
10.	Linh kiện điện tử	<i>Giáo trình linh kiện, mạch điện tử, NXB Giáo dục 2008</i>		Nguyễn Việt Nguyên	
11.	Cơ sở nhiệt động kỹ thuật và truyền nhiệt	<i>Giáo trình Kỹ thuật nhiệt, Nhà xuất bản khoa học</i>		Trần Văn Phú	
12.	Lắp đặt điện	<i>Kỹ Thuật Điện, NXB Giáo Dục - 2009</i>		Đặng Văn Đào	
13.	Cơ sở kỹ thuật lạnh	<i>Giáo trình Kỹ thuật lạnh đại cương, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.</i>		Trần Đức Ba	
14.	Bơm, Quạt, Máy nén	Bơm quạt máy nén, nhà xuất bản KHKT, Hà Nội 2003		Nguyễn Văn May	
15.	Trang bị điện hệ thống lạnh	<i>Tự động hoá trong hệ thống lạnh, NXB Giáo dục</i>		Nguyễn Đức Lợi	
16.	Máy điện	Công nghệ chế tạo máy điện và máy biến áp, NXB giáo dục Hà Nội 1995		Nguyễn Đức S	
17.	Thực hành hàn hồ quang	<i>Hướng dẫn thực hành Kỹ thuật triển khai Gò – Hàn, NXB Khoa học và Kỹ thuật</i>		Trần Văn Nên, Trần Thế San	
18.	Lập trình vi điều khiển cơ bản	<i>C Programming for Arduino, PACKT publishing, 2013</i>		Julien Bayle	
19.	Kỹ thuật điều hòa không khí	cơ sở kỹ thuật điều hòa không khí, NXBKHK&KT 2005.		Hà Đăng Trung, Nguyễn Quân	
20.	Thực hành điện lạnh	Kỹ thuật lạnh, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM		Hoàng Anh Quốc, Lê Xuân Hòa	
21.	AutoCad	<i>Vẽ Điện, NXB Giáo dục</i>		Nguyễn Thế Nhất (2004)	
22.	Điều khiển Điện – khí nén	<i>Hệ thống điều khiển khí nén, NXB Giáo dục, 2000</i>		Nguyễn Ngọc Phương	

IV. Kỹ thuật chế biến món ăn Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh/năm: 75 học sinh/năm.

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp: bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới).

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 03 phòng (diện tích 01 phòng lý thuyết là: 137,5 m², tổng diện tích: 412,5 m²);

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 05 phòng, xưởng (diện tích 01 phòng thực hành là: 99m², tổng diện tích: 495 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng, xưởng.

b.1 Phòng học lý thuyết

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	1	1	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
3	Loa máy tính	Bộ	1	1	
4	Bộ thiết bị bảo vệ an ninh	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Máy bộ đàm	Chiếc	1	1	
	Loa cầm tay	Chiếc	1	1	
5	Tổng đài điện thoại	Chiếc	1	1	
	Dụng cụ cứu thương	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Dụng cụ sơ cấp cứu	Bộ	1	1	
6	Cáng cứu thương	Chiếc	1	1	
	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Bộ	1	1	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Bình chữa cháy	Chiếc	3	3	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Bộ	1	1	
	Cảm ứng nhiệt	Bộ	1	1	
	Cảm ứng khói	Bộ	1	1	
	Thiết bị kích hoạt cơ	Bộ	1	1	

b.2 Bếp chế biến món ăn Âu – Á

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Sử dụng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5	1	Bộ
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens	5	1	Bộ

		Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm			
3	Bảng	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	5	1	Cái
4	Tủ đông	Nhiệt độ tối thiểu: âm 18oC, dung tích tối thiểu: 200 lít	5	1	Cái
5	Tủ mát	Dung tích tối thiểu: 200L	5	1	Cái
6	Bàn trung gian	Kích thước tối thiểu D200cm xC80cm x R90cm, có giá dưới.	10	2	Cái
7	Bàn sơ chế	Kích thước tối thiểu: D200cm xC80cm x R90cm.	20	4	Cái
10	Máy xay thực phẩm	Công suất tối thiểu 500w	5	1	Cái
12	Máy xay sinh tố	Dung tích tối thiểu: 1,5 lít.Công suất $\geq 600W$	5	1	Cái
13	Bếp Á lớn	Công suất tối thiểu 500W	5	1	Cái
14	Bếp Á vừa	Loại 2 hòng kích thước tối thiểu: D100cm x R35cm.	30	6	Cái
15	Bếp Âu	Loại 4 hòng kích thước tối thiểu: Dài 60cm x Rộng 72cm x Cao 86 cm	5	1	Cái
16	Giá đặt bếp Á vừa	Chất liệu phù hợp kích thước phù hợp với bếp.	30	6	Cái
17	Lò nướng	Công suất tối thiểu: 750w, điều chỉnh được nhiệt độ.	10	2	Cái
18	Lò nướng mặt (Salamender)	Công suất tối thiểu: 750w.	5	1	Cái
19	Giá để dụng cụ	Có 3 tầng, kích thước tối thiểu : Dài120cm x Rộng 65cm x Cao155cm	20	4	Cái
20	Giá đựng thớt	Kích thước tối thiểu: Dài150cm x Rộng60cmx Cao70cm	10	2	Cái
21	Vỉ nướng	Kích thước Tối thiểu: 30cm x 30cm	30	6	Cái
22	Khay nướng chống dính	Kích thước tối thiểu: Dài60cm x Rộng40cm x Cao2,5cm.	30	6	Cái
23	Bộ xoong nồi	Dung tích từ 1lít ÷ 5 lít.	30	6	Cái
24	Chảo chống dính đáy bằng	Đường kính tối thiểu: 18 cm	30	6	Cái
25	Chảo sâu lòng	Đường kính tối thiểu: 35cm.	30	6	Cái
	Bộ dụng cụ chế biến		5	1	Bộ
	- Môi múc xúp, canh	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Môi gõ	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Kẹp gấp	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Xẻng lật	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái

	- Vợt chiên có lỗ	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Vợt chần phở	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Rây lọc	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Thìa	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Đũa	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Vót bột	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Chày, cối	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Búa đập thịt	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Dụng cụ mài dao	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
	- Kéo	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	30	6	Cái
27	Bộ dao bếp	Loại thông dụng dùng cho nhà bếp của nhà hàng.	30	6	Bộ
28	Bộ dao tỉa	Loại thông dụng dùng cho tỉa hoa của nhà hàng.	30	6	Bộ
29	Bộ đồ trình bày và cảm quan sản phẩm	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	90	18	Bộ
30	Bộ thớt 6 màu dùng cho các loại thực phẩm	Kích thước phù hợp với yêu cầu chuyên môn.	30	6	Bộ
31	Thớt chặt	đường kính tối thiểu: 40cm, cao 15cm, đặt trên giá cao 70cm.	30	6	Cái
32	Hộp đựng gia vị	Có nắp đậy đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	30	6	Cái
33	Bộ rổ	Đường kính các loại ≥ 25 cm, 30cm, 40 cm	15	3	Cái
34	Bàn một chậu rửa	Kích thước tối thiểu: Dài 120cm x Rộng 70 x Cao 70cm, kèm theo vòi van 2 chiều nóng lạnh.	5	1	Cái
35	Bộ dụng cụ cân, đóng, lường, gồm		5	1	Bộ
	- Cân	Loại 5kg	30	6	Cái
	- Nhiệt kế	Loại thông dụng bán trên thị trường.	30	6	Cái
	- Ca đóng	Có vạch phân chỉ dung tích đến 2,5 lít.	30	6	Cái
36	Bộ dụng cụ vệ sinh		5	1	Bộ

	- Cây gạt nước	Cán dài tối thiểu 120cm, lưỡi gạt tối thiểu 40cm	10	2	Cái
	- Bàn chà khô nền	Cán dài tối thiểu 120cm,	10	2	Cái
	- Chổi quét khu vực bếp	Cán dài tối thiểu 120cm	10	2	Cái
	- Thùng rác lớn	Dung tích tối thiểu 70 lít, có nắp đậy	10	2	Cái
	- Hốt rác	Cán dài tối thiểu 120 cm	10	2	Cái
37	Giá để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp.	5	1	Bộ
38	Bếp nướng than hoa	Kích thước tối thiểu: Dài80cm x Rộng50 x Cao75cm,	30	6	Bộ
39	Đồng hồ treo tường.	Đường kính tối thiểu: 30 cm	5	1	Bộ
40	Nồi nấu nước dùng	Dung tích tối thiểu: 10L	30	6	Cái
41	Nồi hấp 2 tầng	Đường kính tối thiểu: 30cm	30	6	Cái
42	Nồi cơm điện (Ga)	Dung tích tối thiểu:3 lít.	5	1	Cái

b.3 Bếp bánh

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)	Sử dụng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4.2	1	Bộ
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4.2	1	Bộ
3	Bảng	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	4.2	1	Cái
4	Tủ đông	Nhiệt độ tối thiểu: âm 18oC, dung tích tối thiểu: 200 lít	4.2	1	Cái
5	Tủ mát	Dung tích tối thiểu: 200L	4.2	1	Cái
6	Bàn trung gian	Kích thước tối thiểu D200cm xC80cm x R90cm, có giá dưới.	8.3	2	Cái
7	Bàn sơ chế	Kích thước tối thiểu: D200cm xC80cm x R90cm.	16.7	4	Cái
8	Máy xay sinh tố	Dung tích tối thiểu: 1,5 lít.Công suất $\geq 600W$	4.2	1	Cái
9	Lò nướng bánh công nghiệp	4 khay hoặc 6 khay. Kích thước khay 40 x 60	4.2	1	Cái
10	Lò vi sóng	Dung tích tối thiểu 17 lít.	4.2	1	Cái
11	Giá để dụng cụ	Có 3 tầng, kích thước tối thiểu : Dài120cm x Rộng 65cm x Cao155cm	16.7	4	Cái

12	Giá đựng thớt	Kích thước tối thiểu: Dài 150cm x Rộng 60cm x Cao 70cm	8.3	2	Cái
13	Khuôn nướng hình chữ nhật	Kích thước tối thiểu: Dài 30cm x Rộng 30cm x C 5cm	25	6	Cái
14	Khuôn nướng vuông	Kích thước tối thiểu: Dài 20cm x Rộng 8cm x C 10cm	25	6	Cái
15	Vỉ nướng	Kích thước Tối thiểu: 30cm x 30cm	25	6	Cái
16	Khay nướng chống dính	Kích thước tối thiểu: Dài 60cm x Rộng 40cm x Cao 2,5cm.	25	6	Cái
17	Bộ xoong nồi	Dung tích từ 1lít ÷ 5 lít.	25	6	Cái
18	Bộ dụng cụ chế biến	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng			
	- Môi múc xúp, canh	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Môi gỗ	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Xẻng lật	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Rây lọc	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Thìa	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Đũa	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
	- Cây đánh trứng cầm tay		25	6	
	- Kéo	Loại thông dụng dùng trong các bếp của nhà hàng	25	6	Cái
19	Bộ dao bếp	Loại thông dụng dùng cho nhà bếp của nhà hàng.	25	6	Bộ
20	Thớt	Kích thước phù hợp với yêu cầu chuyên môn.	25	6	Cái
21	Hộp đựng gia vị	Có nắp đậy đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	25	6	Cái
22	Bộ rổ	Đường kính các loại ≥ 25 cm, 30cm, 40 cm	12.5	3	Cái
23	Bàn một chậu rửa	Kích thước tối thiểu: Dài 120cm x Rộng 70 x Cao 70cm, kèm theo vòi van 2 chiều nóng lạnh.	4.2	1	Cái
24	Bộ dụng cụ cân, đong, lường, gồm				
	- Cân	Loại 5kg	25	6	Cái
	- Nhiệt kế	Loại thông dụng bán trên thị trường.	25	6	Cái
	- Ca đong	Có vạch phân chỉ dung tích đến 2,5 lít.	25	6	Cái

	Bộ dụng cụ vệ sinh				
25	- Cây gạt nước	Cán dài tối thiểu 120cm, lưỡi gạt tối thiểu 40cm	8.3	2	Cái
	- Cây lau nhà	Cán dài tối thiểu 120cm,	8.3	2	Cái
	- Chổi quét khu vực bếp	Cán dài tối thiểu 120cm	8.3	2	Cái
	- Thùng rác lớn	Dung tích tối thiểu 70 lít, có nắp đậy	8.3	2	Cái
	- Hốt rác	Cán dài tối thiểu 120 cm	8.3	2	Cái
26	Kệ để thực phẩm	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp.	4.2	1	Bộ
27	Đèn khô		25	6	Cái
28	Bộ khuôn đáy rời	Hình tròn, tam giác, vuông	25	6	Bộ
29	Dao Chà láng	Inox	25	6	Cái
30	Bàn xoay	Nhựa	25	6	Cái
31	Khay sóng	Chống dính	25	6	Cái
32	Bao tay lò nướng		8.3	2	Đôi
33	Bộ đũa bắt kem	Inox	25	6	Cái
34	Máy đánh trứng cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4.2	1	Cái
35	Bếp điện từ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25	6	Cái
36	Máy đánh bột	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4.2	1	Cái
37	Máy cán bột	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4.2	1	Cái
38	Tủ để đồ		4.2	1	Cái
39	Dao cắt bánh mì	Inox	25	6	Cái
40	Cán gắn lưỡi dao lam	Inox	25	6	Cái
41	Khuôn ramenkin	Sứ	250	60	Cái
42	Khuôn bánh tart	Inox	250	60	Cái
43	Dĩa vuông	Sứ	25	6	Cái
44	Dĩa tròn	Sứ	25	6	Cái
45	Chén ăn	Sứ	25	6	Cái
46	Tô	Sứ	25	6	Cái
47	Thau	Inox	25	6	Cái
48	Cây cán bột	Gỗ	25	6	Cái
49	Xe ủ bột	Inox	4.2	1	Cái
50	Dao cắt pizza	Inox	25	6	Cái
51	Lưỡi cưa cắt bánh bông lan	Inox	25	6	Cái

52	Miếng cắt bột	Inox	25	6	Cái
53	Miếng vét bột	Nhựa	25	6	Cái
54	Xềng nướng bánh Pizza	Inox	25	6	Cái
55	Cây spatula	Silicon	50	12	Cái

4. Chương trình đào tạo

a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành, nghề: Công nghệ ô tô, trình độ đào tạo : Trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo Quyết định số: 267/QĐ-TCBK ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương.

c) Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên

d) Thời gian đào tạo: 2 năm học

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Trung cấp chính qui.

e) Nội dung chương trình:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
001419	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
000051	Tin học	2	45	15	29	1
001417	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
001085	Pháp luật	1	15	9	5	1
001087	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
001418	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	51	1125	423	642	60
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	13	210	170	28	12
001378	Kỹ năng mềm	3	60	30	28	2
035798	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	28	0	2
001051	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	0	2
036143	Hạch toán định mức	2	30	28	0	2
000195	An toàn lao động	2	30	28	0	2
035950	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	1.9333	30	28	0	2

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/ kiểm tra
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	29	690	208	449	33
036141	Kỹ thuật cắt tỉa	2	45	15	25	5
036142	Nhập môn chế biến món ăn	3	60	30	28	2
001056	Tồn trữ thực phẩm	3	60	30	28	2
001122	Nghiep vụ bar	3	75	15	55	5
000924	Anh văn chuyên ngành 1	3	75	15	55	5
001123	Kỹ thuật bảo quản thực phẩm	2	45	15	28	2
001693	Thực tập nhận thức tour	1	30	0	30	0
000466	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2	30	28	0	2
001684	Kỹ thuật chế biến bánh 1	4	90	30	55	5
036013	Kỹ thuật chế biến món ăn 1	4	90	30	55	5
036145	Thực tập thực tế	2	90	0	90	0
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn	9	225	45	165	15
036144	Nghiep vụ nhà hàng	3	75	15	55	5
035869	Kỹ thuật chế biến bánh 2	3	75	15	55	5
036014	Kỹ thuật chế biến món ăn 2	3	75	15	55	5
Tổng cộng (I + II):		63	1380	517	790	73

Chương trình chi tiết: (kèm theo bản cứng)

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Stt	Tên giáo trình	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả (chủ biên)	Ghi chú
1.	Giáo dục chính trị	Tài liệu môn học chung theo chương trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.		Theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020	
2.	Tiếng Anh				
3.	Tin học				
4.	Pháp luật				
5.	Giáo dục quốc phòng và an ninh				
6.	Giáo dục thể chất				

				của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	
7.	Kỹ năng mềm				
8.	Sinh lý dinh dưỡng	<i>Giáo trình dinh dưỡng người</i> . NXB Y học		Viện Dinh Dưỡng, 2006	
9.	Văn hóa ẩm thực	Một số vấn đề về giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa. NXB ĐHQG Hà Nội 2004		Nguyễn Quang	
10.	Hạch toán định mức	<i>Giáo trình Hạch toán định mức</i> , NXB Hà Nội		Nguyễn Hữu Thủy, 2006	
11.	An toàn lao động	Tài liệu Dự án Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực của dự án EU về Nghiệp vụ An ninh an toàn trong khách sạn			
12.	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	<i>Thương phẩm và an toàn thực phẩm</i> , NXB Hà Nội		Nguyễn Thị Tuyệt, 2006	
13.	Kỹ thuật cắt tỉa	Nghệ thuật trình bày mâm quả, NXB Tp Hồ Chí Minh, 2004		Tiểu Quỳnh	
14.	Nhập môn chế biến món ăn	<i>Bài giảng Thực hành Kỹ thuật chế biến món ăn</i> Á, khoa Công nghệ Thực phẩm. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh		Đặng Thúy Mùi (biên soạn), 2010	
15.	Tồn trữ thực phẩm	<i>Chế biến và bảo quản thực phẩm</i> . Giáo trình Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. HCM		Thạc sĩ Lương Thị Kim Tuyền, 2009	
16.	Nghiệp vụ bar	<i>Kiểm soát đồ ăn và đồ uống</i> , Công ty Sách giáo khoa Quốc tế, 1999		Richard Kotas và Bernard Davis	
17.	Anh văn chuyên ngành 1	<i>Ready to Order</i> , Pearson Education Limited -student book, work book		Anne Baude	
18.	Kỹ thuật bảo quản thực phẩm	<i>Chế biến và bảo quản thực phẩm</i> . Giáo trình Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. HCM		Thạc sĩ Lương Thị Kim Tuyền, 2009	
19.	Thực tập nhận thức tour	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.-H.: Nxb Đại		TS Đinh Trung Kiên	

		học Quốc gia Hà Nội, 2001			
20.	Đánh giá cảm quan thực phẩm	<i>Thí nghiệm đánh giá cảm quan thực phẩm</i> , Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh		Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Hồ Thị Mỹ Hương, Nguyễn Thị Hằng, 2012	
21.	Kỹ thuật chế biến bánh 1	Giáo trình “Chế biến bánh và món ăn tráng miệng”, Nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn,		Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương 1, 2017	
22.	Kỹ thuật chế biến món ăn 1	Kỹ thuật chế biến món ăn toàn tập, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2005		Triệu Thị Chơi,	
23.	Nghiệp vụ nhà hàng	Giáo trình nghiệp vụ Nhà hàng, năm 2005		Tổng cục du lịch Việt Nam,	
24.	Kỹ thuật chế biến bánh 2	Bài giảng “Thực hành kỹ thuật làm bánh Việt Nam”, Đại học Công Nghiệp Thực Phẩm TP.HCM, 2011		Nguyễn Thị Minh Thôi, Bùi Thị Phương Dung, Trần Thị Hồng Châu	
25.	Kỹ thuật chế biến món ăn 2	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam, dự án phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam, 2009		Tổng cục du lịch, Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam:	

B. TẠI PHÂN HIỆU, ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO:

Trên đây là Báo cáo Đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp của Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTBXH tỉnh Bình Dương
- Lưu: VT, QViet.



HIỆU TRƯỞNG

MAI ANH NGUYỆT